

VINAYAPIṬAKE
CULLAVAGGAPĀḲI

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
TIÊU PHẨM

TẬP HAI

PĀTIMOKKHAṬṬHAPANAK- KHANDHAKAṀ

PAṬHAMABHĀṄAVĀRAM

PĀTIMOKKHUDDESAYĀCANĀ

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvattiyam viharati pubbārāme migāramātupāsāde. Tena kho pana samayena bhagavā tadahuposathe¹ bhikkhusaṅghaparivuto nisinno hoti.

Atha kho āyasmā ānando abhikkantāya rattiyā nikkhante paṭhame yāme uṭṭhāyāsanaṁ ekamsam uttarāsaṅgam karitvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca: “Abhikkantā bhante ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho. Uddisatu bhante bhagavā bhikkhūnam pātimokkhan ”ti. Evaṁ vutte bhagavā tuṅhī ahoṣi.

Dutiyampi kho āyasmā ānando abhikkantāya rattiyā nikkhante majjhime yāme uṭṭhāyāsanaṁ ekamsam uttarāsaṅgam karitvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca: “Abhikkantā bhante ratti, nikkhanto majjhimo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho. Uddisatu bhante bhagavā bhikkhūnam pātimokkhan ”ti. Dutiyampi kho bhagavā tuṅhī ahoṣi.

Tatīyampi kho āyasmā ānando abhikkantāya rattiyā nikkhante pacchime yāme uddhaste² aruṇe nandimukhiyā rattiyā uṭṭhāyāsanaṁ ekamsam uttarāsaṅgam karitvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam etadavoca: “Abhikkantā bhante ratti, nikkhanto pacchimo yāmo, uddhastam aruṇam, nandimukhī ratti, ciranisinno bhikkhusaṅgho. Uddisatu bhante bhagavā bhikkhūnam pātimokkhan ”ti.

“Aparisuddhā ānanda parisā ”ti.

¹ tadahuposathe paṇṇarase - Syā.

² uddhate - PTS.

IX. CHƯƠNG ĐÌNH CHỈ GIỚI BỐN *PĀTIMOKKHA*:

TỤNG PHẨM THỨ NHẤT:

THÌNH CÂU TUYÊN ĐỌC GIỚI BỐN *PĀTIMOKKHA*:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại Sāvatti, tu viện Pubba, ở tòa nhà dài của người mẹ của Migāra.¹ Vào lúc bấy giờ, nhằm ngày *Uposatha*, đức Thế Tôn đang ngồi, được vây quanh bởi hội chúng tỳ khưu.

Khi ấy, lúc đêm đã khuya canh một đã tàn, đại đức Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đêm đã khuya canh một đã tàn, hội chúng tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bốn *Pātimokkha* cho các tỳ khưu.” Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã im lặng.

Đến lần thứ nhì, lúc đêm đã khuya canh giữa đã tàn, đại đức Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chấp tay lên hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đêm đã khuya, canh giữa đã tàn, hội chúng tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bốn *Pātimokkha* cho các tỳ khưu.” Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã im lặng.

Đến lần thứ ba, lúc đêm đã khuya canh cuối đã tàn, bình minh đã rạng, trời đêm lộ vẻ rạng rỡ, đại đức Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chấp tay lên hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đêm đã khuya canh cuối đã tàn, bình minh đã rạng, trời đêm lộ vẻ rạng rỡ, hội chúng tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bốn *Pātimokkha* cho các tỳ khưu.”

- “Này Ānanda, hội chúng không thanh tịnh.”

¹ Tòa nhà này được xây dựng bởi mẹ của Migāra, tức là nữ cư sĩ Visākhā (ND).

2. Atha kho āyasmato mahāmoggallānassa etadahosi: “Kaṃ nu kho bhagavā puggalaṃ sandhāya evamāha: ‘Aparisuddhā ānanda parisā’”ti? Atha kho āyasmā mahāmoggallāno sabbāvantam bhikkhusaṅgham cetasā ceto paricca manasākāsi. Addasā kho āyasmā mahāmoggallāno tam puggalam dussilam pāpadhammam asucisaṅkassarasamācāram paṭicchanna-kammantam assamaṇam samaṇapaṭiñṇam abrahmacāriṃ brahmacāri-paṭiñṇam antopūtiṃ avassutam kasambujātam¹ majjhe bhikkhusaṅghassa nisinnam.

Disvāna yena so puggalo tenupasaṅkamaṃ, upasaṅkamtivā tam puggalam etadavoca: “Uṭṭhehi āvuso, diṭṭhosi bhagavatā. Natthi te bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāso”ti. Evaṃ vutte so puggalo tuṅhī ahoṃsi.

Dutiyaṃpi kho āyasmā mahāmoggallāno tam puggalam etadavoca: “Uṭṭhehi āvuso, diṭṭhosi bhagavatā. Natthi te bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāso”ti. Dutiyaṃpi kho so puggalo tuṅhī ahoṃsi.

Tatiyaṃpi kho āyasmā mahāmoggallāno tam puggalam etadavoca: “Uṭṭhehi āvuso, diṭṭhosi bhagavatā. Natthi te bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāso”ti. Tatiyaṃpi kho so puggalo tuṅhī ahoṃsi.

Atha kho āyasmā mahāmoggallāno tam puggalam bāhāyaṃ gahetvā bahidvāraḥkoṭṭhakā nikkhāmetvā sūcighaṭṭikam datvā yena bhagavā tenupasaṅkamaṃ, upasaṅkamtivā bhagavantam etadavoca: “Nikkhāmito so bhante puggalo mayā. Parisuddhā parisā. Uddisatu bhante bhagavā bhikkhūnam pātimokkhan”ti.

“Acchariyaṃ moggallāna, abbhutam moggallāna, yāva bāhāgahaṇāpi nāma so moghapuriso āgamessatī”ti.

MAHĀSAMUDDE AṬṬHA ACCHARIYĀ

3. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Aṭṭhime bhikkhave mahāsamudde acchariyā abbhutā dhammā ye disvā disvā asurā mahāsamudde abhīramanti. Katame aṭṭha?”

¹ kasambukajātam - Syā, PTS.

2. Khi ấy, đại đức Mahāmogallāna đã khởi ý điều này: “Liên quan đến nhân vật nào khiến đức Thế Tôn đã nói như vậy: ‘Này Ānanda, hội chúng không thanh tịnh?’” Sau đó, đại đức Mahāmogallāna đã chăm chú dùng tâm quán xét tâm của toàn thể hội chúng tỳ khưu. Đại đức Mahāmogallāna quả nhiên đã thấy được nhân vật ấy, là kẻ có ác giới, có ác pháp, sở hành bất tịnh và đáng nghi ngờ, có hành động che giấu, phi Sa-môn, giả mạo Sa-môn, phi Phạm hạnh, giả mạo Phạm hạnh, nội tâm thối nát, nhiễm dục vọng, có bản chất dơ bẩn, đang ngồi giữa hội chúng tỳ khưu.

Sau khi nhìn thấy đã đi đến gần nhân vật ấy, sau khi đến gần đã nói với nhân vật ấy điều này: - “Này ông bạn, hãy đứng dậy. Người đã bị đức Thế Tôn nhìn thấy rồi. Người không được cộng trú với các tỳ khưu.” Được nói như vậy, nhân vật ấy đã im lặng.

Đến lần thứ nhì, đại đức Mahāmogallāna đã nói với nhân vật ấy điều này: - “Này ông bạn, hãy đứng dậy. Người đã bị đức Thế Tôn nhìn thấy rồi. Người không được cộng trú với các tỳ khưu.” Đến lần thứ nhì, nhân vật ấy đã im lặng.

Đến lần thứ ba, đại đức Mahāmogallāna đã nói với nhân vật ấy điều này: - “Này ông bạn, hãy đứng dậy. Người đã bị đức Thế Tôn nhìn thấy rồi. Người không được cộng trú với các tỳ khưu.” Đến lần thứ ba, nhân vật ấy đã im lặng.

Khi ấy, đại đức Mahāmogallāna đã nắm lấy nhân vật ấy ở cánh tay đẩy ra bên ngoài cánh cửa của cổng ra vào, gài chốt cửa lại, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, nhân vật ấy đã bị con đẩy ra ngoài rồi; hội chúng được thanh tịnh. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bốn Pātimokkha cho các tỳ khưu.”

- “Này Moggallāna, thật kỳ lạ thay! Này Moggallāna thật khác thường thay! Gã rồ dại ấy lại chờ cho đến lúc bị nắm lấy cánh tay.”

TÁM PHÁP KỶ DIỆU VỀ BIỂN CẢ:

3. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, đây là tám pháp kỷ diệu phi thường về biển cả, sau khi thường xuyên xem xét những pháp ấy các A-tu-la thỏa thích trong biển cả. Tám pháp ấy là gì?

Mahāsamuddo bhikkhave anupubbaninno anupubbapoṇo anupubbapabbhāro na āyatakeneva papāto. Yampi bhikkhave mahāsamuddo anupubbaninno anupubbapoṇo anupubbapabbhāro na āyatakeneva papāto. Ayaṃ¹ bhikkhave mahāsamudde paṭhamo acchariyo abbhuto dhammo yaṃ disvā disvā asurā mahāsamudde abhiramanti.

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāsamuddo ṭhitadhammo velaṃ nātivattati. Yampi bhikkhave mahāsamuddo ṭhitadhammo velaṃ nātivattati. Ayaṃ¹ bhikkhave mahāsamudde dutiyo acchariyo abbhuto dhammo yaṃ disvā disvā asurā mahāsamudde abhiramanti.

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāsamuddo na matena kuṇapena saṃvasati. Yaṃ hoti mahāsamudde mataṃ kuṇapaṃ taṃ khippaññeva tīraṃ vāheti, thalaṃ vā ussādeti.² Yampi bhikkhave mahāsamuddo na matena kuṇapena saṃvasati. Yaṃ hoti mahāsamudde mataṃ kuṇapaṃ taṃ khippaññeva tīraṃ vāheti, thalaṃ vā ussādeti. Ayaṃ¹ bhikkhave mahāsamudde tatiyo acchariyo abbhuto dhammo —pe—

Puna ca paraṃ bhikkhave yā kāci mahānadiyo seyyathīdaṃ: gaṅgā yamunā aciravati sarabhū mahī, tā mahāsamuddaṃ pattā jahanti purimāni nāmagottāni, mahāsamuddo tveva saṅkhaṃ³ gacchanti. Yampi bhikkhave yā kāci mahānadiyo gaṅgā —pe— mahāsamuddo tveva saṅkhaṃ gacchanti. Ayaṃ¹ bhikkhave mahāsamudde catuttho acchariyo abbhuto dhammo —pe—

Puna ca paraṃ bhikkhave yā ca loke savantiyo⁴ mahāsamuddaṃ appenti yā ca antalikkhā dhārā papatanti, na tena mahāsamuddassa ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati. Yampi bhikkhave yā ca loke savantiyo mahāsamuddaṃ appenti yā ca antalikkhā dhārā papatanti na tena mahāsamuddassa ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati. Ayaṃ¹ bhikkhave mahāsamudde pañcama acchariyo abbhuto dhammo —pe—

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāsamuddo ekaraso loṇaraso. Yampi bhikkhave mahāsamuddo ekaraso loṇaraso. Ayaṃ¹ bhikkhave mahāsamudde chaṭṭho acchariyo abbhuto dhammo —pe—

¹ ayampi - Syā.

² thalaṃ ussāreti - Ma, PTS; thalaṃ ussādeti - Syā.

³ saṅkhyam - Syā.

⁴ yā kāci loke savantiyo - Syā.

Này các tỳ khưu, biển cả sâu xuống dần dần, có độ dốc xuống dần dần, có sự lồi xuống dần dần, không có vực sâu một cách đột ngột. Này các tỳ khưu, sự việc biển cả sâu xuống dần dần, có độ dốc xuống dần dần, có sự lồi xuống dần dần, không có vực sâu một cách đột ngột, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ nhất về biển cả, sau khi thường xuyên xem xét pháp ấy các A-tu-la thỏa thích trong biển cả.

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, biển cả có pháp ổn định, không tràn qua khỏi bờ. Này các tỳ khưu, sự việc biển cả có pháp ổn định, không tràn qua khỏi bờ, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ nhì về biển cả, sau khi thường xuyên xem xét pháp ấy các A-tu-la thỏa thích trong biển cả.

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, biển cả không sống chung với xác chết, nghĩa là khi ở trong biển cả có xác chết, nó tức thời đưa xác chết ấy vào bờ hoặc hất lên đất liền. Này các tỳ khưu, sự việc biển cả không sống chung với xác chết, nghĩa là khi ở trong biển cả có xác chết, nó tức thời đưa xác chết ấy vào bờ hoặc hất lên đất liền, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ ba về biển cả, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, các con sông lớn như là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī khi đã ra đến biển cả thì từ bỏ các tên họ trước đây và đi đến tên gọi là ‘Biển cả.’ Này các tỳ khưu, sự việc các con sông lớn như là Gaṅgā, –(như trên)– và đi đến tên gọi là ‘Biển cả,’ này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ tư về biển cả, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, có các dòng nước ở trái đất đổ vào biển cả và các trận mưa từ không trung rơi xuống, nhưng không vì điều ấy mà biển cả được xem là vơi hay đầy. Này các tỳ khưu, sự việc có các dòng nước ở trái đất đổ vào biển cả và các trận mưa từ không trung rơi xuống nhưng không vì điều ấy mà biển cả được xem là vơi hay đầy, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ năm về biển cả, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, biển cả có một vị là vị của muối. Này các tỳ khưu, sự việc biển cả chỉ có một vị là vị của muối, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ sáu về biển cả, –(như trên)–

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāsamuddo bahuratano anekaratano. Tatrimāni ratanāni, seyyathīdaṃ: muttā maṇi veḷuriyo saṅkho silā pavāḷaṃ rajataṃ jātarūpaṃ lohitaṅko¹ masāragallaṃ. Yampi bhikkhave mahāsamuddo bahuratano anekaratano, tatrimāni ratanāni, —pe— Ayaṃ bhikkhave mahāsamudde sattamo acchariyo abbhuto dhammo —pe—

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāsamuddo mahataṃ bhūtānaṃ āvāso. Tatrima bhūtā: timi timiṅgalo timirapiṅgalo² asurā nāgā gandhabbā. Santi mahāsamudde yojanasatikāpi attabhāvā dviyojanasatikāpi attabhāvā tiyojanasatikāpi attabhāvā catuyojanasatikāpi attabhāvā pañcayojanasatikāpi attabhāvā. Yampi bhikkhave mahāsamuddo mahataṃ bhūtānaṃ āvāso, tatrima bhūtā: timi —pe— Santi mahāsamudde yojanasatikāpi attabhāvā —pe— pañcayojanasatikāpi attabhāvā. Ayaṃ bhikkhave mahāsamudde aṭṭhama acchariyo abbhuto dhammo yaṃ disvā disvā asurā mahāsamudde abhiramanti. Ime kho bhikkhave mahāsamudde aṭṭha acchariyā abbhutā dhammā ye disvā disvā asurā mahāsamudde abhiramanti.

4. Evameva kho bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye aṭṭha acchariyā abbhutā dhammā ye disvā disvā bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye abhiramanti. Katame aṭṭha?

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo anupubbaninno anupubbapoṇo anupubbapabbhāro na āyatakeneva papāto. Evameva kho bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā na āyatakeneva aññāpaṭivedho. Yampi bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā na āyatakeneva aññāpaṭivedho. Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye paṭhama acchariyo abbhuto dhammo yaṃ disvā disvā bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye abhiramanti.

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo ṭhitadhammo velaṃ nātivattati, evameva kho bhikkhave yaṃ mayā mama sāvakaṇaṃ³ sikkhāpadaṃ paññattaṃ taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamanti. Yampi bhikkhave yaṃ mayā sāvakaṇaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamanti. Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye dutiyo acchariyo abbhuto dhammo —pe—

¹ lohitako - Ma.

³ yaṃ mayā sāvakaṇaṃ - Syā, PTS.

² timiṅgalo timitimiṅgalo - Ma, PTS; timiṅgalo timitimiṅgalo mahātimiṅgalo - Syā.

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, biển cả có nhiều vật quý, có vô số vật quý. Ở đó, các vật quý ấy như là ngọc trai, ngọc ma-ni, ngọc bích, xà cừ, đá quý, san hô, bạc, vàng, ngọc ru-by, ngọc mắt mèo. Này các tỳ khưu, sự việc biển cả có nhiều vật quý, có vô số vật quý; ở đó, các vật quý ấy –nt– này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ bảy về biển cả, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, còn có điều này nữa, biển cả là nơi cư trú của các chúng sanh to lớn. Ở đó, các chúng sanh ấy là cá ông, cá voi, cá ông voi, các A-tu-la, các loài rồng, các Càn-thát-bà. Trong biển cả còn có những loài hữu hình lớn đến trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến hai trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến ba trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến bốn trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến năm trăm do tuần. Này các tỳ khưu, sự việc biển cả là nơi cư trú của các chúng sanh to lớn; ở đó, các chúng sanh ấy là cá ông, –(như trên)– Trong biển cả còn có những loài hữu hình lớn đến trăm do tuần, –(như trên)– những loài hữu hình lớn đến năm trăm do tuần, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ tám về biển cả, sau khi thường xuyên xem xét pháp ấy các A-tu-la thỏa thích trong biển cả.

4. Này các tỳ khưu, tương tự như thế trong Pháp và Luật này có tám pháp kỳ diệu phi thường, sau khi thường xuyên xem xét những pháp ấy các tỳ khưu thỏa thích trong Pháp và Luật này. Tám pháp ấy là gì?

Này các tỳ khưu, cũng giống như biển cả sâu xuống dần dần, có độ dốc xuống dần dần, có sự lõm xuống dần dần, không có vực sâu một cách đột ngột, này các tỳ khưu, tương tự như thế trong Pháp và Luật này có sự học tập theo thứ lớp, có sự thực hành theo thứ lớp, có sự tiến bộ theo thứ lớp, không có sự chứng ngộ đột ngột nào khác. Này các tỳ khưu, sự việc trong Pháp và Luật này có sự học tập theo thứ lớp, có sự thực hành theo thứ lớp, có sự tiến bộ theo thứ lớp, không có sự chứng ngộ đột ngột nào khác, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ nhất trong Pháp và Luật này, sau khi thường xuyên xem xét pháp ấy các tỳ khưu thỏa thích trong Pháp và Luật này.

Này các tỳ khưu, cũng giống như biển cả có pháp ổn định, không tràn qua khỏi bờ, này các tỳ khưu, tương tự như thế điều học nào đã được ta quy định cho các đệ tử của ta, các đệ tử của ta không vượt qua điều học ấy dù là nguyên nhân mạng sống. Này các tỳ khưu, sự việc điều học nào đã được ta quy định cho các đệ tử, các đệ tử của ta không vượt qua điều học ấy dù là nguyên nhân mạng sống, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ nhì trong Pháp và Luật này, –(như trên)–

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo na matena kuṇapena saṃvasati, yaṃ hoti mahāsamudde matam kuṇapaṃ taṃ khippaññeva¹ tīraṃ vāheti, thalaṃ vā ussādeti.² Evameva kho bhikkhave yo so puggalo dussīlo pāpadhammo asucisaṅkassarasamācāro paṭicchannakammanto assamaṇo samaṇapaṭiñño abrahmacārī brahmacārīpaṭiñño antopūti avassuto kasambujāto, na tena saṅgho saṃvasati khippaññeva taṃ sannipatitvā ukkhipati, kiñcāpi so hoti³ majjhe bhikkhusaṅghassa nisinno, atha kho so ārakāva saṅghamhā, saṅgho ca tena. Yampi bhikkhave yo so puggalo dussīlo pāpadhammo –pe– na tena saṅgho saṃvasati khippaññeva taṃ sannipatitvā ukkhipati, kiñcāpi so hoti majjhe bhikkhusaṅghassa nisinno, atha kho so ārakāva saṅghamhā, saṅgho ca tena. Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye tatiyo acchariyo abbhuto dhammo –pe–

Seyyathāpi bhikkhave yā kāci mahānadiyo, seyyathīdaṃ: gaṅgā yamunā aciravatī sarabhū mahī, tā mahāsamuddaṃ pattā jahanti purimāni nāmagottāni mahāsamuddotveva saṅkhaṃ gacchanti. Evameva kho bhikkhave cattārome vaṇṇā khattiyā brāhmaṇā vessā suddā, te tathāgatappavedite dhammavinaye agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā⁴ jahanti purimāni nāmagottāni, samaṇā sakyaputtīyātveva saṅkhaṃ gacchanti. Yampi bhikkhave cattārome vaṇṇā khattiyā –pe– samaṇā sakyaputtīyātveva saṅkhaṃ gacchanti. Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye catuttho acchariyo abbhuto dhammo –pe–

Seyyathāpi bhikkhave yā ca loke savantiyo mahāsamuddaṃ appenti, yā ca antalikkhā dhārā papatanti, na tena mahāsamuddassa ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati, evameva kho bhikkhave bahū cepi bhikkhū anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyanti, na tena nibbānadhātuyā ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati. Yampi bhikkhave bahū cepi bhikkhū anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyanti na tena nibbānadhātuyā ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati. Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye pañcama acchariyo abbhuto dhammo –pe–

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo ekaraso loṇaraso, evameva kho bhikkhave ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso. Yampi bhikkhave ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso. Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye chaṭṭho acchariyo abbhuto dhammo –pe–

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo bahuratano anekaratano, tatrīmāni ratanāni seyyathīdaṃ: muttā maṇi veḷuriyo saṅkho silā pavāḷaṃ rajataṃ jātarūpaṃ lohitaṅko masāragallaṃ, evameva kho bhikkhave ayaṃ dhammavinayo bahuratano anekaratano, tatrīmāni ratanāni seyyathīdaṃ: cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni satta bojjaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

¹ khippameva - Ma; khippaṃ ñeva - PTS.

² thalaṃ ussāreti - Ma, PTS; thalaṃ ussādeti - Syā.

³ kiñcāpi kho so hoti - Ma, Syā.

⁴ pabbajitvā - Ma, Syā, PTS.

Này các tỳ khưu, cũng giống như biển cả không sống chung với xác chết nghĩa là khi ở trong biển cả có xác chết, nó tức thời đưa xác chết ấy vào bờ hoặc hất lên đất liền, này các tỳ khưu, tương tự như thế nhân vật nào là kẻ có ác giới, có ác pháp, sở hành bất tịnh và đáng nghi ngờ, có hành động che giấu, phi Sa-môn, giả mạo Sa-môn, phi Phạm hạnh, giả mạo Phạm hạnh, nội tâm thối nát, nhiệm dục vọng, có bản chất dơ bẩn, hội chúng không sống chung với kẻ ấy mà tức thời tự hội lại loại trừ kẻ ấy ra; cho dù kẻ ấy ngồi giữa hội chúng tỳ khưu nhưng kẻ ấy vẫn bị tách ly khỏi hội chúng và hội chúng vẫn được tách ly với kẻ ấy. Này các tỳ khưu, sự việc nhân vật nào là kẻ có ác giới, có ác pháp, –(như trên)– hội chúng không sống chung với nhân vật ấy mà tức thời tự hội lại loại trừ kẻ ấy ra; cho dù kẻ ấy ngồi giữa hội chúng tỳ khưu nhưng kẻ ấy vẫn bị tách ly khỏi hội chúng và hội chúng vẫn được tách ly với kẻ ấy, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ ba trong Pháp và Luật này, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, cũng giống như các con sông lớn như là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī khi đã ra đến biển cả thì từ bỏ các tên họ trước đây và đi đến tên gọi là ‘Biển cả,’ này các tỳ khưu, tương tự như thế bốn loại giai cấp này là vua chúa, Bà-la-môn, thương buôn, và nô bộc, khi họ đã rời nhà xuất gia sống không nhà trong Pháp và Luật được công bố bởi đức Như Lai thì từ bỏ các tên họ trước đây và đi đến tên gọi là ‘Các Sa-môn Thích tử.’ Này các tỳ khưu, sự việc bốn loại giai cấp này là vua chúa, –(như trên)– và đi đến tên gọi là ‘Các Sa-môn Thích tử,’ này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ tư trong Pháp và Luật này, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, cũng giống như các dòng nước ở trái đất đổ vào biển cả và các trận mưa từ không trung rơi xuống, nhưng không vì điều ấy mà biển cả được xem là vơi hay đầy, này các tỳ khưu, tương tự như thế cho dù nhiều vị tỳ khưu Vô Dư Niết Bàn trong cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, nhưng không vì điều ấy mà cảnh giới Niết Bàn được xem là vơi hay đầy. Này các tỳ khưu, sự việc cho dù nhiều vị tỳ khưu Vô Dư Niết Bàn trong cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, nhưng không vì điều ấy mà cảnh giới Niết Bàn được xem là vơi hay đầy, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ năm trong Pháp và Luật này, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, cũng giống như biển cả có một vị là vị của muối, này các tỳ khưu, tương tự như thế Pháp và Luật này có một vị là vị của giải thoát. Này các tỳ khưu, sự việc Pháp và Luật này có một vị là vị của giải thoát, này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ sáu trong Pháp và Luật này, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, cũng giống như biển cả có nhiều vật quý, có vô số vật quý; ở đó, các vật quý ấy như là ngọc trai, ngọc ma-ni, ngọc bích, xà cừ, đá quý, san hô, bạc, vàng, ngọc ru-by, ngọc mắt mèo, này các tỳ khưu, tương tự như thế Pháp và Luật này có nhiều vật quý, có vô số vật quý; ở đây, các vật quý ấy như là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy pháp đưa đến giác ngộ, Thánh đạo tám ngành.

Yampi bhikkhave ayaṃ dhammavinayo bahuratano anekaratano tatrīmāni ratanāni seyyathīdaṃ: cattāro satipaṭṭhānā –pe– Ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye sattamo acchariyo abbhuto dhammo –pe–

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo mahataṃ bhūtānaṃ āvāso. Tatrime bhūtā: timi timiṅgalo timirapiṅgalo asurā nāgā gandhabbā. Santi mahāsamudde yojanasatikāpi attabhāvā dviyojanasatikāpi attabhāvā tiyojanasatikāpi attabhāvā catuyojanasatikāpi attabhāvā pañcayojanasatikāpi attabhāvā. Evameva kho bhikkhave ayaṃ dhammavinayo mahataṃ bhūtānaṃ āvāso. Tatrime bhūtā: sotāpanno sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno sakadāgāmī sakadāgāmiphelasacchikiriyāya paṭipanno anāgāmī anāgāmiphelasacchikiriyāya paṭipanno arahā arahattaphelasacchikiriyāya¹ paṭipanno. Yampi bhikkhave ayaṃ dhammavinayo mahataṃ bhūtānaṃ āvāso. Tatrime bhūtā: sotāpanno –pe– ayaṃ bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye aṭṭhāmo acchariyo abbhuto dhammo yaṃ disvā disvā bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye abhiramanti. Ime kho bhikkhave imasmiṃ dhammavinaye aṭṭha acchariyā abbhutā dhammā ye disvā disvā bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye abhiramantī ”ti.

Atha kho bhagavā etamatthaṃ veditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

“Suchannamativassati² vivaṭaṃ nātivassati,
tasmā channaṃ vivaretha evaṃ taṃ nātivassatī ”ti.

5. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Na dānāhaṃ bhikkhave ito paraṃ uposathaṃ karissāmi pātimokkhaṃ uddisissāmi. Tumhe ’va dāni bhikkhave ito paraṃ uposathaṃ kareyyātha pātimokkhaṃ uddiseyyātha. Aṭṭhānametaṃ bhikkhave anavakāso yaṃ tathāgato aparisuddhāya parisāya uposathaṃ kareyya pātimokkhaṃ uddiseyya. Na ca bhikkhave³ sāpattikena pātimokkhaṃ sotabbaṃ. Yo suṇeyya āpatti dukkaṭassa. Anujānāmi bhikkhave yo sāpattiko pātimokkhaṃ suṇāti tassa pātimokkhaṃ ṭhapetuṃ.

Evañca pana bhikkhave ṭhapetabbaṃ tadahuposathe cātuddase vā paṇṇarase vā tasmīṃ puggale sammukhībhūte saṅghamajjhe udāharitabbaṃ: ‘Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo puggalo sāpattiko tassa pātimokkhaṃ ṭhapemi. Tasmīṃ sammukhībhūte na pātimokkhaṃ uddisitabbaṃ ’ti. Ṭhapitaṃ hoti pātimokkhaṃ ”ti.

¹ arahā arahattāya paṭipanno - Syā, PTS.

² channamativassati - Ma, Syā, PTS.

³ na ca bhikkhave bhikkhunā - Syā.

Này các tỳ khưu, sự việc Pháp và Luật này có nhiều vật quý, có vô số vật quý; ở đây, các vật quý ấy như là bốn sự thiết lập niệ, –(như trên)– này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ bảy trong Pháp và Luật này, –(như trên)–

Này các tỳ khưu, cũng giống như biển cả là nơi cư trú của các chúng sanh to lớn; ở đó, các chúng sanh ấy là cá ông, cá voi, cá ông voi, các A-tu-la, các loài rồng, các Càn-thát-bà. Trong biển cả còn có những loài hữu hình lớn đến trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến hai trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến ba trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến bốn trăm do tuần, những loài hữu hình lớn đến năm trăm do tuần. Này các tỳ khưu, tương tự như thế Pháp và Luật này là nơi cư trú của các chúng sanh vĩ đại; ở đây, các chúng sanh ấy là vị Nhập Lưu, vị đang thực hành để chứng ngộ quả Nhập Lưu, vị Nhất Lai, vị đang thực hành để chứng ngộ quả Nhất Lai, vị Bất Lai, vị đang thực hành để chứng ngộ quả Bất Lai, vị A-la-hán, vị đang thực hành để chứng ngộ quả A-la-hán. Này các tỳ khưu, sự việc Pháp và Luật này là nơi cư trú của các chúng sanh vĩ đại; ở đây, các chúng sanh ấy là vị Nhập Lưu, –(như trên)– này các tỳ khưu, đây là pháp kỳ diệu phi thường thứ tám trong Pháp và Luật này, sau khi thường xuyên xem xét pháp ấy các tỳ khưu thỏa thích trong Pháp và Luật này. Này các tỳ khưu đây là tám pháp kỳ diệu phi thường trong Pháp và Luật này, sau khi thường xuyên xem xét những pháp ấy các tỳ khưu thỏa thích trong Pháp và Luật này.”

Sau đó, khi đã hiểu ra sự việc ấy, đức Thế Tôn vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

“Nước mưa bị văng lại ở vật đã khéo được che đậy, nước mưa không bị văng lại ở vật đã được mở ra. Vì thế, hãy mở ra vật đã được che đậy, như vậy ở vật ấy nước mưa không bị văng lại.”

5. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, giờ đây kể từ nay về sau ta sẽ không tiến hành lễ *Uposatha*, sẽ không tuyên đọc giới bốn. Chính các người, giờ đây kể từ nay về sau các người có thể tiến hành lễ *Uposatha*, có thể tụng đọc giới bốn *Pātimokkha*. Này các tỳ khưu, sự việc này không hợp lý không có cơ sở là việc đức Như Lai có thể tiến hành lễ *Uposatha*, có thể tuyên đọc giới bốn *Pātimokkha* ở hội chúng không thanh tịnh. Và này các tỳ khưu, vị phạm tội không nên nghe giới bốn *Pātimokkha*; vị nào nghe thì phạm tội *dukkata*. Này các tỳ khưu, vị nào phạm tội mà lắng nghe giới bốn *Pātimokkha*, ta cho phép đình chỉ giới bốn *Pātimokkha* của vị ấy.

Và này các tỳ khưu, nên đình chỉ như vậy: Vào ngày *Uposatha* là ngày mười bốn hoặc mười lăm, trong sự hiện diện của nhân vật ấy, nên nêu lên giữa hội chúng rằng: ‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nhân vật tên (như vậy) là vị phạm tội, tôi đình chỉ giới bốn *Pātimokkha* của vị ấy, giới bốn *Pātimokkha* không nên tụng đọc trong sự hiện diện của vị ấy.’ Giới bốn *Pātimokkha* đã được đình chỉ.”

Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū ‘nāme koci jānāti ’ti sāpattikāva pātimokkhaṃ suṇanti, therā bhikkhū paracittaviduno bhikkhūnaṃ ārocenti: “Itthannāmo ca itthannāmo ca āvuso chabbaggiyā bhikkhū ‘nāme koci jānāti ’ti sāpattikāva pātimokkhaṃ suṇanti ”ti. Assosum kho chabbaggiyā bhikkhū: “Therā kira bhikkhū paracittaviduno amhe bhikkhūnaṃ ārocenti: ‘Itthannāmo ca itthannāmo ca āvuso chabbaggiyā bhikkhū nāme koci jānāti ti sāpattikāva pātimokkhaṃ suṇanti ”ti. Te ‘puramhākaṃ pesalā bhikkhū pātimokkhaṃ ṭhapenti ’ti paṭigacceva suddhānaṃ bhikkhūnaṃ anāpattikānaṃ avatthusmiṃ akāraṇe pātimokkhaṃ ṭhapenti.

Ye te bhikkhū appicchā santuṭṭhā lajjino kukkucakā sikkhākāmā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma chabbaggiyā bhikkhū suddhānaṃ bhikkhūnaṃ anāpattikānaṃ avatthusmiṃ akāraṇe pātimokkhaṃ ṭhapessanti ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesum.

“Saccaṃ kira bhikkhave chabbaggiyā bhikkhū suddhānaṃ bhikkhūnaṃ anāpattikānaṃ avatthusmiṃ akāraṇe pātimokkhaṃ ṭhapenti ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. —pe—

Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave suddhānaṃ bhikkhūnaṃ anāpattikānaṃ avatthusmiṃ akāraṇe pātimokkhaṃ ṭhapetabbaṃ. Yo ṭhapeyya, āpatti dukkaṭassa.

6. Ekaṃ bhikkhave adhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ ekaṃ dhammikaṃ.¹

Dve adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni dve dhammikāni.

Tiṇi adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni tiṇi dhammikāni.

Cattāri adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni cattāri dhammikāni.

Pañca adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni pañca dhammikāni.

Cha adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni cha dhammikāni.

Satta adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni satta dhammikāni.

Aṭṭha adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni aṭṭha dhammikāni.

Nava adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni nava dhammikāni.

Dasa adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni dasa dhammikāni.

¹ ekaṃ dhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ - Ma.

Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư chính là những vị phạm tội mà vẫn nghe giới bốn Pātimokkha (nghĩ rằng): ‘Không ai biết về chúng ta!’ Các tỳ khưu trưởng lão biết được tâm của người khác nên báo cho các tỳ khưu rằng: - “Này các đại đức, các tỳ khưu nhóm Lục Sư tên (như vậy) và tên (như vậy) chính là những vị phạm tội mà vẫn nghe giới bốn Pātimokkha (nghĩ rằng): ‘Không ai biết về chúng ta!’” Các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã nghe rằng: “Nghe nói các tỳ khưu trưởng lão biết được tâm của người khác nên báo cho các tỳ khưu về chúng ta rằng: ‘Này các đại đức, các tỳ khưu nhóm Lục Sư tên (như vậy) và tên (như vậy) chính là những vị phạm tội mà vẫn nghe giới bốn Pātimokkha (nghĩ rằng): ‘Không ai biết về chúng ta!’” Các vị ấy (nghĩ rằng): ‘Trước hết, các tỳ khưu trong sạch sẽ đình chi giới bốn Pātimokkha của chúng ta’ nên ra tay trước đình chi giới bốn Pātimokkha của các tỳ khưu trong sạch không phạm tội khi không có cơ sở, không có nguyên nhân.

Các tỳ khưu nào ít ham muốn, tự biết đủ, khiêm tốn, có hối hận, ưa thích sự học tập, các vị ấy phân nân, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại đình chi giới bốn Pātimokkha của các tỳ khưu trong sạch không có phạm tội khi không có cơ sở, không có nguyên nhân?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

- “Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu nhóm Lục Sư đình chi giới bốn Pātimokkha của các tỳ khưu trong sạch không có phạm tội khi không có cơ sở, không có nguyên nhân, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”
—(như trên)—

Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, không nên đình chi giới bốn Pātimokkha của các tỳ khưu trong sạch không có phạm tội khi không có cơ sở, không có nguyên nhân; vị nào đình chi thì phạm tội dukkaṭa.

6. Này các tỳ khưu, một sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, một sự đúng Pháp.

Hai sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, hai sự đúng Pháp.

Ba sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, ba sự đúng Pháp.

Bốn sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, bốn sự đúng Pháp.

Năm sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, năm sự đúng Pháp.

Sáu sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, sáu sự đúng Pháp.

Bảy sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, bảy sự đúng Pháp.

Tám sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, tám sự đúng Pháp.

Chín sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, chín sự đúng Pháp.

Mười sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp, mười sự đúng Pháp.

7. Katamaṃ ekaṃ adhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ? Amūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imaṃ ekaṃ adhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ. Katamaṃ ekaṃ dhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ? Samūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imaṃ ekaṃ dhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ.

Katamāni dve adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Amūlikāya ācāravipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni dve adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni dve dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Samūlikāya ācāravipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni dve dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

Katamāni tīni adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Amūlikāya ācāravipattiyā –pe– Amūlikāya diṭṭhivipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni tīni adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni tīni dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Samūlikāya ācāravipattiyā –pe– Samūlikāya diṭṭhivipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni tīni dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

Katamāni cattāri adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Amūlikāya ācāravipattiyā –pe– Amūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– Amūlikāya ājīvavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni cattāri adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni cattāri dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikāya sīlavipattiyā –pe– Samūlikāya ācāravipattiyā –pe– Samūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– Samūlikāya ājīvavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni cattāri dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

Katamāni pañca adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikena pārājikena pātimokkhaṃ ṭhabeti, amūlikena saṅghādisesena –pe– Amūlikena pācittiyena –pe– Amūlikena pāṭidesaniyena –pe– Amūlikena dukkaṭena pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni pañca adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni pañca dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikena pārājikena –pe– Samūlikena saṅghādisesena –pe– Samūlikena pācittiyena –pe– Samūlikena pāṭidesaniyena –pe– Samūlikena dukkaṭena pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni pañca dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

7. Thế nào là một sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới không có nguyên cớ. Đây là một sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là một sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới có nguyên cớ. Đây là một sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Thế nào là hai sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới không có nguyên cớ, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về hạnh kiểm không có nguyên cớ. Đây là hai sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là hai sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới có nguyên cớ, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về hạnh kiểm có nguyên cớ. Đây là hai sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Thế nào là ba sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới không có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về hạnh kiểm không có nguyên cớ, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về tri kiến không có nguyên cớ. Đây là ba sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là ba sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về hạnh kiểm có nguyên cớ, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về tri kiến có nguyên cớ. Đây là ba sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Thế nào là bốn sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới không có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về hạnh kiểm không có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về tri kiến không có nguyên cớ, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về nuôi mạng không có nguyên cớ. Đây là bốn sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là bốn sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về hạnh kiểm có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về tri kiến có nguyên cớ, –(như trên)– với sự hư hỏng về nuôi mạng có nguyên cớ. Đây là bốn sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Thế nào là năm sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội *pārājika* không có nguyên cớ, –nt– với tội *saṅghādisesa* không có nguyên cớ, –nt– với tội *pācittiya* không có nguyên cớ, –nt– với tội *pāṭidesanīya* không có nguyên cớ, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội *dukkata* không có nguyên cớ. Đây là năm sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là năm sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội *pārājika* có nguyên cớ, –(như trên)– với tội *saṅghādisesa* có nguyên cớ, –nt– với tội *pācittiya* có nguyên cớ, –nt– với tội *pāṭidesanīya* có nguyên cớ, –nt– với tội *dukkata* có nguyên cớ. Đây là năm sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Katamāni cha adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti akatāya, amūlikāya sīlavipattiyā –pe– katāya, amūlikāya ācāravipattiyā –pe– akatāya, amūlikāya ācāravipattiyā –pe– katāya, amūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– akatāya, amūlikāya diṭṭhivipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti katāya. Imāni cha adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni cha dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti akatāya, samūlikāya sīlavipattiyā –pe– katāya, samūlikāya ācāravipattiyā –pe– akatāya, samūlikāya ācāravipattiyā –pe– katāya, samūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– akatāya, samūlikāya diṭṭhivipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti katāya. Imāni cha dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

Katamāni satta adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikena pārājikena pātimokkhaṃ ṭhabeti, amūlikena saṅghādisesena –pe– amūlikena thullaccayena –pe– amūlikena pācittiyena –pe– amūlikena pāṭidesanīyena –pe– amūlikena dukkaṭena –pe– amūlikena dubbhāsitena pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni satta adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni satta dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikena pārājikena pātimokkhaṃ ṭhabeti, samūlikena saṅghādisesena –pe– samūlikena thullaccayena –pe– samūlikena pācittiyena –pe– samūlikena pāṭidesanīyena –pe– samūlikena dukkaṭena –pe– samūlikena dubbhāsitena pātimokkhaṃ ṭhabeti. Imāni satta dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

Katamāni aṭṭha adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Amūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti akatāya, amūlikāya sīlavipattiyā –pe– katāya, amūlikāya ācāravipattiyā –pe– akatāya, amūlikāya ācāravipattiyā –pe– katāya, amūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– akatāya, amūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– katāya, amūlikāya ājīvavipattiyā –pe– akatāya, amūlikāya ājīvavipattiyā –pe– katāya, imāni aṭṭha adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni. Katamāni aṭṭha dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni? Samūlikāya sīlavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti akatāya, samūlikāya sīlavipattiyā –pe– katāya, samūlikāya ācāravipattiyā –pe– akatāya, samūlikāya ācāravipattiyā –pe– katāya, samūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– akatāya, samūlikāya diṭṭhivipattiyā –pe– katāya, samūlikāya ājīvavipattiyā –pe– akatāya, samūlikāya ājīvavipattiyā pātimokkhaṃ ṭhabeti katāya, imāni aṭṭha dhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni.

Thế nào là sáu sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới chưa làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về giới đã làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm chưa làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm đã làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về tri kiến chưa làm không có nguyên cố, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về tri kiến đã làm không có nguyên cố. Đây là sáu sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là sáu sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới chưa làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về giới đã làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm chưa làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm đã làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về tri kiến chưa làm có nguyên cố, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về tri kiến đã làm có nguyên cố. Đây là sáu sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Thế nào là bảy sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội pārajika không có nguyên cố, ... với tội saṅghādisesa không có nguyên cố, ... với tội thullaccaya không có nguyên cố, ... với tội pācittiya không có nguyên cố, ... với tội pāṭidesaniya không có nguyên cố, ... với tội dukkaṭa không có nguyên cố, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội dubbhāsita không có nguyên cố. Đây là bảy sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là bảy sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội pārajika có nguyên cố, ... với tội saṅghādisesa có nguyên cố, ... với tội thullaccaya có nguyên cố, ... với tội pācittiya có nguyên cố, ... với tội pāṭidesaniya có nguyên cố, ... với tội dukkaṭa có nguyên cố, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với tội dubbhāsita có nguyên cố. Đây là bảy sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.

Thế nào là tám sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới chưa làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về giới đã làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm chưa làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm đã làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về tri kiến chưa làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về tri kiến đã làm không có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về nuôi mạng chưa làm không có nguyên cố, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về nuôi mạng đã làm không có nguyên cố. Đây là tám sự đình chi giới bốn Pātimokkha sai Pháp. Thế nào là tám sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp? Vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về giới chưa làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về giới đã làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm chưa làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về hạnh kiểm đã làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về tri kiến chưa làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về tri kiến đã làm có nguyên cố, ... với sự hư hỏng về nuôi mạng chưa làm có nguyên cố, vị đình chi giới bốn Pātimokkha với sự hư hỏng về nuôi mạng đã làm có nguyên cố. Đây là tám sự đình chi giới bốn Pātimokkha đúng Pháp.